

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ công thương (2017), Đỗ Minh Thụy (Trường Đại học Hải Phòng) - Kinh nghiệm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Nhật Bản, Hàn Quốc, Nam Phi và bài học rút ra cho Việt Nam.
2. Nguyễn Hữu Thân (2004). *Giáo trình quản trị nhân sự*. Hồ Chí Minh: NXB Thống kê.
3. Nguyễn Văn Điềm (2007). *Giáo trình quản trị nhân lực*. Hà Nội: NXB Đại học kinh tế quốc dân.
4. Trần Kim Dung (2006). *Quản trị nguồn nhân lực*. Hà Nội: NXB Tổng hợp.
5. Trần Kim Dung (2011). *Quản trị nguồn nhân lực*. Hồ Chí Minh: NXB Tổng hợp.
6. Trần Kim Dung (2013). *Quản trị nguồn nhân lực*. Hồ Chí Minh: NXB Tổng hợp.
7. Tô Huy Rúa (2014). *Một số vấn đề về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ta hiện nay*. Báo Nhân dân điện tử. Nguồn: <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-su-kien/mot-so-van-de-ve-phat-trien-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-o-nuoc-ta-hien-nay-ky-1-218279/> Truy cập ngày 20/5/2023.
8. Tạ Ngọc Hải (2013). *Một số nội dung về nguồn nhân lực và phương pháp đánh giá nguồn nhân lực*. Tạp chí tổ chức nhà nước.
9. <https://vietstock.vn/2023/04/comeco-2022-la-nam-kinh-doanh-kho-khan-nhat-trong-hon-2-thap-ky-qua-737-1059537.htm> Truy cập ngày 13/4/2023.

## TÀI LIỆU TỪ CÔNG TY

1. Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO), Nội quy lao động.
2. Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO), Quy chế tuyển dụng.
3. Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO), Quy chế đào tạo.
4. Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO), Báo cáo thường niên 2020-2023

## PHỤ LỤC

### *Phụ lục 1: Mô tả lao động theo độ tuổi*

Bộ phận	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
Các bộ phận	Số lượng người	Độ tuổi trung bình	Số lượng người	Độ tuổi trung bình	Số lượng người	Độ tuổi trung bình
Ban lãnh đạo	3	37,5	3	37	3	38
Phòng Tổ chức hành chính	13	36	13	35	13	35,5
Phòng kinh tế tài chính	10	28	10	29	10	29
Phòng kinh doanh	20	29	20	28	20	29
Ban QTCLTD	12	30	12	29	12	29
Phòng Kỹ thuật và đầu tư	12	30.5	12	30	12	29,5
Ban tin học	4	27	4	28	4	26
CNXD	458	30	466	30	451	29
<b>Tổng số</b>	<b>532</b>	<b>31</b>	<b>540</b>	<b>30.75</b>	<b>525</b>	<b>30.6</b>

*(Nguồn: Phòng tổ chức hành chính)*

**Phụ lục 2: Mô tả lao động theo giới tính**

Bộ phận	Năm 2020				Năm 2021				Năm 2022			
	Nam	Tỷ lệ	Nữ	Tỷ lệ	Nam	Tỷ lệ	Nữ	Tỷ lệ	Nam	Tỷ lệ	Nữ	Tỷ lệ
Ban lãnh đạo	2	67	1	33	3	100	0	0	3	100	0	0
Phòng Tổ chức hành chính	9	69	4	31	9	69	4	31	9	69	4	31
Phòng kinh tế tài chính	4	40	6	60	4	40	6	60	4	40	6	60
Phòng kinh doanh	12	60	8	40	12	60	8	40	12	60	8	40
Ban QTCLTD	10	83	2	17	10	83	2	17	10	83	2	17
Phòng Kỹ thuật và đầu tư	11	96	1	4	11	96	1	4	11	96	1	4
Ban tin học	4	100	0	0	4	100	0	0	4	100	0	0
CNXD	408	89	50	11	412	88	54	12	401	88	50	12

*(Nguồn: Phòng tổ chức - Hành chính)*

**Phục lục 3: Tổng hợp tình hình lao động của COMECO năm 2022**

SỐ TT	TIÊU CHÍ	NĂM 2021		NĂM 2022		TỶ LỆ (%)
		TỔNG LAO ĐỘNG (người)	TỶ TRỌNG (%)	TỔNG LAO ĐỘNG (người)	TỶ TRỌNG (%)	
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5(3/1)</b>
<b>I</b>	<b>Tổng số lao động</b>	<b>481</b>		<b>473</b>		<b>98</b>
<b>II</b>	<b>Trình độ văn hóa</b>					
1	Trên đại học	6	1.25	7	1.48	<b>117</b>
2	Đại học	100	20.79	100	21.14	<b>100</b>
3	Cao đẳng	15	3.12	15	3.17	<b>100</b>
4	Trung cấp	45	9.36	44	9.30	<b>98</b>
5	Cấp III	280	58.21	234	49.47	<b>84</b>
6	Cấp II	30	6.24	31	6.55	<b>103</b>
<b>III</b>	<b>Chính trị</b>					
1	Đảng viên	50	10.40	50	10.57	<b>100</b>
2	Đoàn viên thanh niên	85	17.67	80	16.91	<b>94</b>
3	Đoàn viên Công đoàn	481	100.00	473	100.00	<b>98</b>

<b>IV</b>	<b>Kinh nghiệm</b>					
1	Người lao động có từ 3 đến 5 năm kinh nghiệm	100	20.79	108	22.83	<b>108</b>
2	Người lao động có trên 5 năm kinh nghiệm	300	62.37	294	62.16	<b>98</b>
<b>V</b>	<b>Độ tuổi</b>					
1	Người lao động có tuổi đời 18 đến 30	103	21.41	94	19.87	<b>91</b>
2	Người lao động có tuổi đời 31 đến 40	229	47.61	217	45.88	<b>95</b>
3	Người lao động có tuổi đời 41 đến 50	114	23.70	127	26.85	<b>111</b>
4	Người lao động có tuổi đời từ 51 trở lên	35	7.28	35	7.40	<b>100</b>
<b>VI</b>	<b>Cán bộ Quản lý</b>					
1	Khối văn phòng (từ Phó GD bộ phận trở lên)	15	3.12	15	3.17	<b>100</b>
2	Khối CNXD (Trưởng, Phó CNXD)	43	8.94	43	9.09	<b>100</b>

(Nguồn: Phòng tổ chức - Hành chính)

**Phụ lục 4: Tình hình tuyển dụng của COMECO**

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	Số Lượng	Tỷ Lệ (%)	Số Lượng	Tỷ Lệ (%)	Số Lượng	Tỷ Lệ (%)
<b>Tổng số lao động</b>	13	100	17	100	10	100
<b>Nguồn lao động bên trong</b>	10	77	15	88.2	9	90
<b>Nguồn lao động bên ngoài</b>	3	23	2	11.8	1	10

(Nguồn: Phòng tổ chức - Hành chính)

**Phụ lục 5: Đánh giá hiệu quả của đào tạo tuyển dụng**

Năng lực hoàn thành công việc của ứng viên	Quyết định tuyển chọn	
	Loại bỏ	Tuyển dụng
<b>Tốt</b>	(2) Sai lầm (Đánh giá quá thấp)	(1) Chính xác
<b>Không tốt</b>	(3) Chính xác	(4) Sai lầm (Đánh giá quá cao)

(Nguồn: Phòng tổ chức hành chính)

## Phụ lục 6: Bảng mô tả công việc của nhân viên bán lẻ xăng dầu

### MÔ TẢ CÔNG VIỆC NHÂN VIÊN BÁN LẺ XĂNG DẦU

#### I/ THÔNG TIN CHUNG

<b>Vị trí</b>	Nhân viên bán hàng	Thời gian làm việc	8:00 – 16:00 16:00 – 24:00 24:00 – 8:00
<b>Bộ phận</b>	Kinh doanh		
<b>Quản lý trực tiếp</b>	Chi nhánh trưởng	Ca ngày	Hành chính
<b>Báo cáo trực tiếp</b>	Chi nhánh trưởng	Ngày nghỉ	chủ nhật

#### II/ MỤC ĐÍCH CÔNG VIỆC

Trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động bán lẻ xăng dầu.

#### III/ Nhiệm vụ cụ thể

Stt	Nhiệm vụ	Tỷ trọng	Khái quát công việc
1	Thực hiện chỉ tiêu doanh số	80%	1. Thực hiện bán lẻ xăng dầu tại chi nhánh. 2. Thực hiện doanh số hàng tháng do chi nhánh trưởng đề ra. 3. Theo dõi kết doanh số do mình phụ trách hàng ngày.
2	Theo dõi, kiểm tra tình hình xăng dầu tại chi nhánh	20%	1. Thường xuyên kiểm tra lượng xăng dầu có sẵn tại chi nhánh. 2. Thường xuyên theo dõi tình hình giá cả trên thị trường.

#### IV/ CÔNG VIỆC HÀNG NGÀY, ĐỘT XUẤT

- Thực hiện theo chỉ thị của người quản lý trực tiếp (ngoài các việc đã liệt kê nhưng thuộc phạm vi hoạt động tại chi nhánh).

#### V/ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

- Theo quy định của BGD công ty

#### VI/ TIÊU CHUẨN

<b>Phẩm chất cá nhân</b>	<b>Yêu cầu</b>
Trình độ học vấn	Trình độ phổ thông
Trình độ chuyên môn	Không yêu cầu
Kỹ năng	Không yêu cầu (sẽ được đào tạo)
Kinh nghiệm thực tế	Không yêu cầu
Yêu cầu khác	Không hút thuốc  Sức khỏe tốt, không bị dị tật, ngoại hình dễ nhìn phù hợp với công việc  Nhiệt tình, năng động, chịu áp lực công việc, cẩn thận, nhanh nhẹn

<i>Biên soạn</i>	<i>Kiểm tra</i>	<i>Duyệt</i>